

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT - STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ II.2022

Hội sở: 105 Chu Văn An, P.Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP.Hà Nội

ĐT:(84-24)39 333 636

Fax:(84-24)39 333 426

Website: www.vietabank.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ II/2022

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	295.583.877.855	398.641.826.345
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1.444.465.354.698	2.341.302.448.289
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	15.275.387.069.035	22.855.032.502.539
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		15.225.387.069.035	22.730.032.502.539
2	Cho vay các TCTD khác		50.000.000.000	125.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	990.312.499	4.004.260.508
VI	Cho vay khách hàng	V.06	57.350.572.651.286	53.853.929.621.847
1	Cho vay khách hàng		58.005.353.660.295	54.458.731.509.641
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(654.781.009.009)	(604.801.887.794)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	9.502.527.928.904	8.772.591.023.100
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		7.938.143.489.821	6.825.684.983.579
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.580.308.572.621	1.961.588.983.059
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15.924.133.538)	(14.682.943.538)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	573.373.630.000	573.873.630.000
1	Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113.373.630.000	113.873.630.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
X	Tài sản cố định		215.059.663.280	212.397.780.257
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	78.544.902.174	82.011.546.212
a	Nguyên giá TSCĐ		306.032.897.817	302.906.373.513
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(227.487.995.643)	(220.894.827.301)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	136.514.761.106	130.386.234.045
a	Nguyên giá TSCĐ		252.517.493.904	240.130.987.753
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(116.002.732.798)	(109.744.753.708)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	9.838.854.173.137	12.267.487.303.877
1	Các khoản phải thu	V.14.2	4.053.487.822.952	7.097.147.097.352
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.327.703.192.871	3.539.253.333.560
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1.587.278.749.356	1.779.737.197.726
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(129.615.592.042)	(148.650.324.761)
	Tổng tài sản Có		94.496.814.660.694	101.279.260.396.762

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	17.654.593.892.566	23.197.110.232.269
1	Tiền gửi của các TCTD khác		14.439.402.907.942	21.919.258.728.574
2	Vay các TCTD khác		3.215.190.984.624	1.277.851.503.695
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	66.398.184.193.148	67.927.910.970.041
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1.540.000.000.000	1.882.027.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2.006.168.046.359	1.836.123.968.094
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.524.369.071.634	1.380.519.347.426
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	481.798.974.725	455.604.620.668
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		87.598.946.132.073	94.843.172.170.404
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	6.897.868.528.621	6.436.088.226.358
1	Vốn của TCTD		5.399.712.500.351	4.449.747.740.351
a	Vốn điều lệ		5.399.600.430.000	4.449.635.670.000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2	Quỹ của TCTD		363.749.946.700	265.666.503.088
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		729.162.879	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1.133.676.918.691	1.720.673.982.919
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		94.496.814.660.694	101.279.260.396.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1.558.755.000.000	911.000.000.000
1	Cam kết mua ngoại tệ		116.325.000.000	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		46.530.000.000	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1.395.900.000.000	911.000.000.000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		311.350.170.805	134.494.629.571
V	Bảo lãnh khác		437.569.275.054	533.999.710.766
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1.171.719.161.459	1.000.059.147.545
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	4.262.346.373.470	4.242.361.926.935
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2.881.842.649.405	2.625.485.398.261

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công

TP. Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ II/2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	295.584	398.642
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1.444.465	2.341.302
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	15.275.387	22.855.033
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		15.225.387	22.730.033
2	Cho vay các TCTD khác		50.000	125.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	990	4.004
VI	Cho vay khách hàng	V.06	57.350.573	53.853.930
1	Cho vay khách hàng		58.005.354	54.458.732
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(654.781)	(604.802)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	9.502.528	8.772.591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		7.938.143	6.825.685
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.580.309	1.961.589
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15.924)	(14.683)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	573.374	573.874
1	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113.374	113.874
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(40.000)	(40.000)
X	Tài sản cố định		215.060	212.398
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	78.545	82.012
a	Nguyên giá TSCĐ		306.033	302.906
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(227.488)	(220.895)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	136.515	130.386
a	Nguyên giá TSCĐ		252.517	240.131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(116.003)	(109.745)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	9.838.854	12.267.487
1	Các khoản phải thu	V.14.2	4.053.488	7.097.147
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.327.703	3.539.253
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1.587.279	1.779.737
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(129.616)	(148.650)
	Tổng tài sản Có		94.496.815	101.279.260

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	17.654.594	23.197.110
1	Tiền gửi của các TCTD khác		14.439.403	21.919.259
2	Vay các TCTD khác		3.215.191	1.277.852
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	66.398.184	67.927.911
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1.540.000	1.882.027
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2.006.168	1.836.124
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.524.369	1.380.519
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	481.799	455.605
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		87.598.946	94.843.172
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	6.897.869	6.436.088
1	Vốn của TCTD		5.399.713	4.449.748
a	Vốn điều lệ		5.399.600	4.449.636
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		363.750	265.667
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		729	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1.133.677	1.720.674
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		94.496.815	101.279.260

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1.558.755	911.000
1	Cam kết mua ngoại tệ		116.325	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		46.530	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1.395.900	911.000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		311.350	134.495
V	Bảo lãnh khác		437.569	534.000
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1.171.719	1.000.059
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	4.262.346	4.242.362
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2.881.843	2.625.485

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

TP. Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.850.711	2.616.146
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1.836.189)	(2.089.516)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		15.682	6.993
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		9.449	60.698
5	Thu nhập khác		74.142	34.585
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		213.524	48.211
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(344.984)	(301.934)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(118.200)	(63.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(135.865)	311.712
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		75.000	50.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(731.178)	3.577.095
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.014	3.350
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.546.622)	(2.990.629)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3.233.367	(2.063.198)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5.542.516)	(8.471.110)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(1.529.727)	5.375.994
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(342.027)	(589.249)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		23.908	33.276
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2.996)	(701)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.495.643)	(4.763.459)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(14.799)	(14.073)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		138	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		500	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.534	150

II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.627)	(13.923)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		949.965	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(949.965)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(0)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.505.270)	(4.777.382)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.469.977	17.669.482
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		729	709
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		16.965.436	12.892.809

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.850.710.736.020	2.616.146.457.829
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1.836.189.291.312)	(2.089.515.783.543)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		15.681.684.901	6.993.296.990
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		9.448.829.875	60.698.376.760
5	Thu nhập khác		74.142.365.807	34.584.817.870
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		213.524.146.325	48.210.676.772
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(344.984.158.409)	(301.933.782.715)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(118.199.593.482)	(63.471.787.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(135.865.280.275)	311.712.272.519
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		75.000.000.000	50.000.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(731.178.095.804)	3.577.094.793.174
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.013.948.009	3.350.241.548
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.546.622.150.654)	(2.990.628.920.551)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3.233.366.668.791	(2.063.198.470.448)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5.542.516.339.703)	(8.471.109.574.973)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(1.529.726.776.893)	5.375.993.931.308
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(342.027.000.000)	(589.248.615.268)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		23.907.813.974	33.276.319.820
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2.995.700.000)	(701.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.495.642.912.555)	(4.763.459.022.871)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(14.798.718.639)	(14.072.795.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		138.181.818	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		500.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.533.810.912	150.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.626.725.909)	(13.922.795.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		949.964.760.000	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(949.964.760.000)	-

5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.505.269.638.464)	(4.777.381.817.871)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.469.976.777.173	17.669.481.628.405
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		729.162.879	709.030.487
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		16.965.436.301.588	12.892.808.841.021

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Phương Loan

[Signature]

Nguyễn Thành Công



Ông Giám Đốc

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ II/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đvt: triệu đồng
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.415.535	1.383.821	2.639.161	2.636.566	
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.005.588)	(990.001)	(1.980.039)	(2.001.427)	
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	409.947	393.821	659.122	635.139	
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22.442	11.050	31.889	21.372	
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(9.244)	(5.794)	(16.208)	(14.378)	
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	13.198	5.256	15.682	6.993	
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	2.483	(3.539)	6.272	(172)	
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(378)	28.130	(641)	37.113	
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	4.660	23.787	3.817	23.757	
5- Thu nhập từ hoạt động khác	34.369	62.747	288.734	83.477	
6- Chi phí hoạt động khác	(135)	(356)	(929)	(682)	
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	34.235	62.392	287.805	82.795	
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	4.534	-	4.534	150	
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(185.135)	(161.604)	(359.800)	(312.678)	
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	283.544	348.243	616.791	473.099	
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(33.726)	(77.768)	(32.258)	(77.768)	
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	249.818	270.475	584.533	395.330	
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.943	79.066	116.943	79.066	
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	116.943	79.066	116.943	79.066	
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	132.875	191.409	467.590	316.264	
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công



Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ II/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.415.534.749,165	1.383.821.280,139	2.639.160.595,331	2.636.565.737,872
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.005.587.612,941)	(990.000.565,138)	(1.980.039,015,520)	(2.001.426.652,898)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	409.947.136,224	393.820.715,001	659.121.579,811	635.139.084,974
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22.441.828,660	11.049.961,126	31.889.419,454	21.371.737,278
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(9.243.668,854)	(5.793.810,108)	(16.207.734,553)	(14.378.440,288)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	13.198.159,806	5.256.151,018	15.681.684,901	6.993.296,990
III- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	2.482.954,592	(3.538.988,357)	6.272.139,156	(172.306,496)
IV- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(377.754,744)	28.130.302,505	(640.631,587)	37.113.443,273
V- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	4.659.626,772	23.787.239,983	3.817.322,306	23.757.239,983
5- Thu nhập từ hoạt động khác	34.369.446,693	62.747.206,094	288.734.122,068	83.477.381,913
6- Chi phí hoạt động khác	(134.547,909)	(355.639,354)	(929.428,118)	(681.887,271)
VI- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	34.234.898,784	62.391.566,740	287.804.693,950	82.795.494,642
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	4.533.810,912	-	4.533.810,912	150.000,000
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(185.134.859,817)	(161.603.960,423)	(359.799.890,933)	(312.677.608,942)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	283.543.972,529	348.243.026,467	616.790.708,516	473.098.644,424
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(33.725.686,199)	(77.768.332,826)	(32.257.735,567)	(77.768.332,826)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	249.818.286,330	270.474.693,641	584.532.972,949	395.330.311,598
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.942.937,324	79.066.062,320	116.942.937,324	79.066.062,320
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	116.942.937,324	79.066.062,320	116.942.937,324	79.066.062,320
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	132.875.349,006	191.408.631,321	467.590.035,625	316.264.249,278
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CỐ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2022

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á



Nguyễn Văn Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn

Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P. Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.427 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng

do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) - Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn Ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư số 27/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần hoặc dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021. Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua thực tế cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế không được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 10
Tài sản khác	3 – 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến hai mươi năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài báo cáo tình hình tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài báo cáo tình hình tài chính để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để

thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	248,327	270,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32,299	121,667
Vàng, kim loại quý, đá quý	14,958	6,675
	295,584	398,642

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,444,465	2,341,302
- Bằng VND	1,441,752	2,335,045
- Bằng vàng, ngoại tệ	2,713	6,257
	1,444,465	2,341,302

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác
Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	3,097,452	6,173,709
- Bằng ngoại tệ, vàng	102,935	209,674
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	12,025,000	16,210,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	136,650
	15,225,387	22,730,033
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	50,000	125,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	50,000	125,000
	15,275,387	22,855,033

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán vốn	-	-
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
-Nợ cần chú ý	-	-
-Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
-Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-
4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-

4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh được phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

5. Cho vay khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58,005,354	54,458,732
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	58,005,354	54,458,732

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	56,205,530	52,632,213
Nợ cần chú ý	793,861	798,561
Nợ dưới tiêu chuẩn	105,685	111,289
Nợ nghi ngờ	6,003	5,767
Nợ có khả năng mất vốn	894,275	910,901
	58,005,354	54,458,732

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	29,971,796	27,913,103
Nợ trung hạn	17,779,079	17,732,511
Nợ dài hạn	10,254,478	8,813,118
	58,005,354	54,458,732

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

Cuối kỳ Đầu kỳ

Vay bằng VND	57,991,303	42,546,018
Vay bằng ngoại tệ	7,758	70,916
Vay bằng vàng	6,293	6,820

	58,005,354	54,458,732
--	-------------------	-------------------

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	53,049	47,446
Thương mại, sản xuất và chế biến	17,317,395	19,075,025
Xây dựng, khai khoáng	10,215,292	9,009,079
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	1,287,890	384,745
Cá nhân và các ngành nghề khác	29,131,727	25,942,436
	58,005,354	54,458,732

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	39,903,040	33,824,437
Công ty cổ phần	14,645,937	15,830,732
Cá nhân và khách hàng khác	3,456,377	4,803,562
	58,005,354	54,458,732

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	394,224	210,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	53,310	(3,331)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2022	447,534	207,247
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2021	348,959	221,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	45,435	150,180
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(161,180)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2021	394,224	210,578

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	----------------	---------------

Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán Nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	6,734,573	6,222,114
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,150,000	550,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		

Chứng khoán Vốn

- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	53,571	53,571
- CK Vốn nước ngoài		

Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(14,612)	(14,683)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	7,923,531	6,811,002

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương

- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,300,000	1,900,647
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	280,309	60,942
- CK Nợ nước ngoài		

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: - Dự phòng giảm giá
- Dự phòng chung
- Dự phòng cụ thể

(1,312)	
1,578,997	1,961,589

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

-	-
-	-
9,502,528	8,772,591

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113,374	113,874
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(40,000)	(40,000)
	573,374	573,874

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
<u>Tại ngày 30/06/2022</u>		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	465,927	847	
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,631,361	143	

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					82,012
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,811	76,109	10,881	302,906
- Hao mòn TSCĐ	(43,920)	(105,210)	(66,848)	(4,916)	(220,895)
Số dư cuối kỳ					78,545
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	120,306	77,768	10,854	306,033
- Hao mòn TSCĐ	(46,547)	(107,040)	(67,984)	(5,918)	(227,488)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				130,386
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	114,495	13,635	240,131
- Hao mòn TSCĐ		(100,118)	(9,626)	(109,745)
Số dư cuối kỳ				136,515
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	126,756	13,760	252,517
- Hao mòn TSCĐ		(104,411)	(11,592)	(116,003)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,387	250
2. Các khoản phải thu	4,036,101	7,096,897
3. Các khoản lãi và phí phải thu	4,327,703	3,539,253
4. Tài sản có khác	1,587,279	1,779,737
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(129,616)	(148,650)
	9,838,854	12,267,487

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Vay NHNN	-	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay đặc biệt	-	-
- Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định)	-	-
- Nợ quá hạn	-	-

14.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước	-	-
14.2. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	3,009,403	6,009,259
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	11,430,000	15,910,000
- Bằng ngoại hối	-	-
	14,439,403	21,919,259
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3,162,132	1,102,027
- Bằng ngoại hối	53,059	175,825
	3,215,191	1,277,852
	17,654,594	23,197,110

16. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,080,380	7,851,463
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	25,021	121,371
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62,104,279	59,650,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	139,289	232,445
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	49,211	72,613
	66,398,184	67,927,911

17. Phát hành giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn dưới 1 năm	1,000,000	1,000,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	540,000	882,027
- Kỳ hạn trên 5 năm		

1,540,000

1,882,027

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	-	-

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	1,524,369	1,380,519
Các khoản phải trả và công nợ khác	481,799	455,605
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	2,006,168	1,836,124

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(5,882)	4,060	1,550	(3,372)
3. Thuế TNDN	51,257	166,907	188,200	49,964
9. Thuế TNCN	600	6,440	7,802	(762)
11. Thuế nhà thầu	18	152	166	4
Tổng cộng	45,993	127,559	127,718	45,834

21. Vốn chủ sở hữu**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	4,449,636	949,965	-	5,399,600
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	2,642,814	2,642,085	729
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	219,800	65,389		285,289

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	45,767	32,694	-	78,461
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	1,720,674	467,590	1,054,587	1,133,677
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13		-	13
Tổng cộng		6,436,088	4,158,452	3,696,672	6,897,869

22. Các thông tin khác:

22a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi cho vay chưa thu được	1,171,719	1,000,059
- Lãi chứng khoán chưa thu được	0	0
- Lãi tiền gửi chưa thu được	0	0
- Phí phải thu chưa thu được	0	0
Tổng	1,171,719	1,000,059

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,028,529	2,022,337
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,233,817	2,220,025
- Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	4,262,346	4,242,362

22c. Tài sản và chứng từ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kim loại quý, đá quý giữ hộ	58,203	47,586
- Tài sản khác giữ hộ	980,181	508,281
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1,041,677	1,267,548
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	801,783	802,071
Tổng	2,881,843	2,625,485

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu phổ thông	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

10,000

10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	66,612	19,755
Thu nhập lãi cho vay	2,321,062	2,349,472
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	225,629	255,759
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	225,629	255,759
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,112	4,924
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24,745	6,655
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	2,639,161	2,636,566

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1,926,038	1,951,639
Trả lãi tiền vay	17,366	4,466
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	36,002	43,239
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	633	2,082
	1,980,039	2,001,427

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	96	39,839
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	807	2,726
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(71)	
	(641)	37,113

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5,153	24,102
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1,335	345
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	3,817	23,757

27. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

Kỳ này Kỳ trước

Thu từ hoạt động khác	288,734	83,477
Chi từ hoạt động khác	929	682
	287,805	82,795

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	4,534	150
Các khoản thu nhập khác	-	-
	4,534	150

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	485	369
2. Chi phí cho nhân viên	160,340	147,163
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	144,633	131,833
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12,702	12,919
3. Chi về tài sản	64,587	55,927
Trong đó khấu hao tài sản cố định	14,816	10,744
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	95,194	69,610
Trong đó: - Công tác phí	1,340	1,170
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	39,194	39,609
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác		
	359,800	312,678

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

30. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	295,584	-	-	-	-	-	-	295,584
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,444,465	-	-	-	-	-	1,444,465
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,300,387	1,975,000	-	-	-	-	15,275,387
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	990	-	-	-	-	-	-	990
Cho vay khách hàng	1,799,824	-	19,439,392	27,856,095	7,791,763	1,118,280	-	-	58,005,354
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	333,880	200,000	300,000	750,000	879,094	261,864	6,793,615	9,518,452
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	533,374	-	-	-	-	-	-	533,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	215,060	-	-	-	-	-	-	215,060
Tài sản có khác	-	9,968,470	-	-	-	-	-	-	9,968,470
Tổng tài sản	1,799,824	11,347,357	34,384,244	30,131,095	8,541,763	1,997,374	261,864	6,793,615	95,257,135
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	17,140,102	449,940	63,842	-	605	105	17,654,594
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15,759,125	12,616,376	19,142,753	16,360,887	2,519,044	-	66,398,184
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	740,000	800,000	-	-	-	1,540,000
Các khoản nợ khác	-	2,006,168	-	-	-	-	-	-	2,006,168
Tổng nợ phải trả	-	2,006,168	32,899,227	13,806,316	20,006,595	16,360,887	2,519,649	105	87,598,946
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,799,824	9,341,189	1,485,018	16,324,778	(11,464,832)	(14,363,513)	(2,257,784)	6,793,510	7,658,189
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	1,799,824	11,141,013	12,626,031	28,950,809	17,485,977	3,122,464	864,679	7,658,189	-

31. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Dồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản:						
Tiền mặt, vàng và đá quý	248,327	29,954	395,3	14,958	1,950	295,584
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,441,752	2,713	-	-	-	1,444,465
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	15,172,452	93,319	3,438	-	6,178	15,275,387
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	-	3,647	-	-	(2,656)	990
Cho vay khách hàng	57,991,303	7,758	-	6,293	-	58,005,354
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	9,518,452	-	-	-	-	9,518,452
Đầu tư dài hạn	613,374	-	-	-	-	613,374
Tài sản cố định	215,060	-	-	-	-	215,060
Tài sản có khác	9,768,676	70,178	-	-	-	9,838,854
Tổng tài sản	94,969,395	207,569	3,834	21,251	5,471	95,207,520
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	17,601,535	53,059	-	-	-	17,654,594
Tiền gửi của khách hàng	66,233,822	164,225	135	-	2	66,398,184
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2,656	-	-	-	(2,656)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1,540,000	-	-	-	-	1,540,000
Các khoản nợ khác	2,003,693	475	0	-	0	2,004,168
Vốn và các quỹ	6,899,869	-	-	-	-	6,899,869
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	94,281,575	217,759	135	-	(2,654)	94,496,815
Trạng thái tiền tệ nội bảng	687,820	(10,190)	3,698.5	21,251	8,125	710,705
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	687,820	(10,190)	3,698	21,251	8,125	710,705

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tài sản

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	295,584	-	-	-	295,584
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,444,465	-	-	-	1,444,465
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,300,387	1,975,000	-	-	15,275,387
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	990	-	-	-	990
Cho vay khách hàng	793,861	1,005,963	1,445,736	6,708,840	24,654,171	15,483,703	58,005,354
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,468,334	716,147	-	280,400	9,518,452
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	533,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	215,060	215,060
Tài sản có khác	-	-	9,968,470	-	-	-	9,968,470
Tổng tài sản	793,861	1,005,963	34,923,966	9,399,987	24,654,171	15,764,103	95,257,135

Nợ phải trả

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	17,140,102	449,940	63,842	105	17,654,594
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15,759,125	12,616,376	35,503,640	-	66,398,184
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	740,000	800,000	-	1,540,000
Các khoản nợ khác	-	-	2,006,168	-	-	-	2,006,168
Tổng nợ phải trả	-	-	34,905,395	13,806,316	36,367,482	105	87,598,946
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	793,861	1,005,963	18,572	(4,406,329)	(11,713,311)	8,714,979	7,658,189

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2022
Quyền Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Giang